

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 284/2026/CV-PLIDC ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Công ty CP Tổng công ty Đầu tư Phát triển Công nghiệp Phúc Lộc về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Hội và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty CP Tổng công ty Đầu tư Phát triển Công nghiệp Phúc Lộc, địa chỉ tại Lô C2, Khu công nghiệp Khánh Phú, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Hòa Hội” (Giai đoạn 1) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Hội” (Giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 2700707359 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 15/3/2014, Phòng Doanh nghiệp Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 26/9/2025.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào cơ sở được phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam bao gồm:

TT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
I	Công nghiệp cơ bản	
1	Ngành cơ khí	C25
2	Ngành luyện kim	C24
3	Ngành điện tử và công nghệ thông tin	C262, C263, C264, C265, K62, K63
II	Công nghiệp chế biến nông, lâm sản	
4	Chế biến lâm sản	C16, C1702, C1709, C31
5	Chế biến nông sản	C10, C120
III	Công nghiệp vật liệu xây dựng	
6	Sản xuất gạch ốp lát	C2391, C2392
7	Sản xuất sứ cách điện	C2393
8	Sản xuất sơn công nghiệp	C2022
9	Chế biến đá granit	C2399
10	Sản xuất cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm	C2395
IV	Công nghiệp khác	
11	Ngành sản xuất dệt may công nghiệp	C13, C14
12	Ngành sản xuất da và các sản phẩm liên quan	C1512, C1520
13	Ngành sản xuất thiết bị và dây cáp điện	C27
14	Ngành sản xuất linh kiện và lắp ráp ô tô	C29
15	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	C108
16	Sản xuất các sản phẩm từ nhựa và cao su	C2013, C221, C222
17	Kho bãi	H521, H52253, H52259, H52310
18	Các ngành có tính chất tương đồng về phát thải và không bao gồm các ngành có tính chất ô nhiễm cao như thuộc da, sản xuất gạch nung, chế biến tinh bột sắn, tái chế phiêu liệu, sản xuất bột giấy.	C2011, C2021, C2023, C267, C268, C28, C309, C32, C35129, E3821
19	Sản xuất trang thiết bị, dụng cụ, nguyên phụ liệu ngành y tế	C21, C266, C3250
20	Dệt nhuộm ^(*)	C1311, C1313
21	Điện mặt trời	D35123
22	Điện tử và bán dẫn	C261

Ghi chú: (): Ngành dệt nhuộm chỉ được phép thu hút đầu tư trong giai đoạn tiếp theo, sau khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hòa Hội được cải tạo, nâng cấp bảo đảm hiệu quả xử lý nước thải dệt nhuộm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và thực hiện thủ tục môi trường theo quy định.*

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 265,46 ha, trong đó diện tích giai đoạn 1 là 176,82 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tổng công ty Đầu tư Phát triển Công nghiệp Phúc Lộc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tổng công ty Đầu tư Phát triển Công nghiệp Phúc Lộc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.....tháng.....năm 2033).

Điều 4. Giao Cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Gia Lai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Gia Lai;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty CP Tổng công ty Đầu tư Phát triển Công nghiệp Phúc Lộc;
- Lưu: VT, MT, VC12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành Khu công nghiệp Hòa Hội (Khu công nghiệp).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành của trạm xử lý nước thải (XLNT) tập trung.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình phân tích tại phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Đá tại xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ trạm XLNT tập trung được dẫn theo đường ống HDPE D355 ra mương thoát nước hiện có của khu vực (phía Nam dự án), qua đường ĐT 634 xả vào suối Đá.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1553011; Y = 584546 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 108°15', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.200 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được chảy qua mương quan trắc tự động, liên tục trước khi tự chảy ra suối Đá.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; Kq=0,9 và Kf=0,9); QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải dệt nhuộm (cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9, đối với thông số tổng chất hoạt động bề mặt) (áp dụng đến ngày 31/12/2031); và QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (áp dụng kể từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40	-	Thực hiện

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
2	pH	-	6 - 9	6 - 9		quan trắc tự động, liên tục
3	Độ màu	Pt-Co	50	≤ 50		
4	Amoni (tính theo Nito)	mg/l	4,05	≤ 5,0		
5	COD	mg/l	60,75	≤ 60		
6	TSS	mg/l	40,5	≤ 30		
7	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	24,3	≤ 30		
8	Asen	mg/l	0,0405	≤ 0,05	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
9	Thủy ngân	mg/l	0,00405	≤ 0,001		
10	Chì	mg/l	0,081	≤ 0,1		
11	Cadimi	mg/l	0,0405	≤ 0,02		
12	Crom (VI)	mg/l	0,0405	≤ 0,1		
13	Crom (III)	mg/l	0,162	-		
14	Đồng	mg/l	1,62	≤ 1,0		
15	Kẽm	mg/l	2,43	≤ 1,0		
16	Niken	mg/l	0,162	≤ 0,1		
17	Mangan	mg/l	0,405	≤ 2,0		
18	Sắt	mg/l	0,81	≤ 2,0		
19	Xianua	mg/l	0,0567	≤ 0,2		
20	Tổng Phenol	mg/l	0,081	≤ 1,0		
21	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05	≤ 1,0		
22	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	8,1	≤ 5,0		
23	Clo dư	mg/l	0,81	≤ 1,0		
24	Sunfua	mg/l	0,162	≤ 0,2		
25	Florua	mg/l	4,05	≤ 3,0		
26	Clorua	mg/l	405	≤ 500		
27	Tổng Nitơ	mg/l	16,2	≤ 20		
28	Tổng Phốt pho	mg/l	3,24	4,0		
29	Coliform	MPN/100ml	3.000	≤ 3.000		
30	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	4,05	≤ 3,0		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	-		
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	-		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
33	PCB	mg/l	0,00243	≤ 0,003	01 năm/lần	
34	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/l	0,243	≤ 0,3		
35	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,0405	≤ 0,05		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (tương ứng với nguồn số 1 và số 2) được thu gom bằng đường ống PVC dẫn về module 1 của trạm XLNT tập trung để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm (tương ứng với nguồn số 03) được thu gom về module 1 của trạm XLNT tập trung để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp (tương ứng với nguồn số 04) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi của Khu công nghiệp trước khi được thu gom, dẫn về trạm XLNT tập trung để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của trạm XLNT tập trung (nếu có) được thu gom về bể gom của trạm XLNT tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Đã xây dựng module 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 1.200 m³/ngày (24 giờ), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Lọc rác thô → Bể gom → Lọc rác tinh → Bể điều hòa → Cụm bể điều chỉnh pH - keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiết khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ ga trung gian → Hồ cảnh quan/Mương quan trắc → Mương thoát nước ngoài Khu công nghiệp → Qua đường 634 → Suối Đá.

- Công suất thiết kế: 1.200 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, Methanol, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni, lưu lượng (đầu vào và đầu ra).

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera giám sát: Đã lắp đặt camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc phải được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố nước thải với dung tích thiết kế 2.400 m³; thành và đáy hồ được lót lớp HDPE chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.

- Lấy mẫu định kỳ để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của Khu công nghiệp.

- Kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hồ ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp.

- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý.

- Đã bố trí phòng thí nghiệm (có khả năng phân tích các thông số ô nhiễm cơ bản trong nước thải như: pH, nhiệt độ, TSS, DO, COD, Amoni) để theo dõi, giám sát chất lượng nước thải sau xử lý. Định kỳ nhân viên vận hành lấy mẫu, phân tích nước thải đầu vào, đầu ra để theo dõi chất lượng nước thải và có biện pháp xử lý kịp thời.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- *Quy trình xử lý sự cố loại 1: Chất lượng nước đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung vượt quy chuẩn:*

+ Khi xảy ra sự cố, nhà máy xử lý nước thải tập trung sẽ ngưng xả thải ra nguồn tiếp nhận. Chuyển toàn bộ nước thải từ bể khử trùng về hồ sự cố. Xác định vị trí xảy ra sự cố, đồng thời kiểm tra, rà soát, xác định nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý phù hợp.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- *Quy trình xử lý sự cố loại 2: Chất lượng nước thải đầu vào vượt khả năng xử lý của nhà máy xử lý nước thải tập trung:*

+ Nếu nồng độ chất ô nhiễm đầu vào tăng so với giới hạn thiết kế: xác định liều lượng hóa chất phù hợp thông qua thí nghiệm Jarrest và vận hành công đoạn xử lý hóa lý để đảm bảo vẫn ổn định tải lượng vào cụm sinh học.

+ Nếu nồng độ chất ô nhiễm đầu vào tăng đáng kể so với giới hạn thiết kế và vượt quá khả năng xử lý của cụm hóa lý: lập tức mở van sự cố gắn trên đường ống sự cố đầu vào chuyển toàn bộ nước thải đầu vào sang lưu chứa tại hồ sự cố.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được chuyển về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Quy trình xử lý sự cố loại 3: Lưu lượng nước thải đầu vào thay đổi đột ngột cao hơn lưu lượng thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung:

- Khi xảy ra sự cố, tiến hành đưa lượng nước thải còn lại về Hồ sự cố lưu chứa.

- Ban điều hành Khu công nghiệp sẽ kiểm tra, làm việc với doanh nghiệp xả thải vượt lưu lượng được phê duyệt để tránh diễn ra tình trạng tương tự.

- Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được chuyển từng phần về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Quy trình xử lý sự cố loại 4: Thiết bị của nhà máy xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng:

Khi thiết bị hư hỏng, lưu chứa tạm thời nước thải tại bể gom và bể điều hòa. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường.

- Quy trình xử lý sự cố loại 5: Nhà máy xử lý nước thải tập trung bị mất điện:

Sử dụng máy phát điện cho quá trình hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Độ màu, Co-Pt ở pH = 7	Co-Pt	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD5 (20°C)	mg/l	200
5	COD	mg/l	350
6	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	200
7	Asen (As)	mg/l	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng (Cu)	mg/l	2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3
15	Niken (Ni)	mg/l	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/l	1
17	Sắt (Fe)	mg/l	5
18	Tổng Xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20
22	Sunfua	mg/l	0,5

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
23	Florua	mg/l	10
24	Amoni (tính theo N)	mg/l	30
25	Tổng nitơ	mg/l	50
26	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	10
27	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	500
28	Clo dư	mg/l	2
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3
31	Tổng PCBs	mg/l	0,003
32	Coliform	MPN/100ml	10 ⁶
33	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ khi vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Trạm XLNT tập trung công suất 1.200 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

+ Tại bể gom nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

+ Tại mương quan trắc của trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong Giấy phép môi trường này.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp trước khi thực hiện đầu nối nước thải về trạm XLNT tập trung. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí của trạm XLNT tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà đặt máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1553156; Y = 584541.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1553128; Y = 584577.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°15', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân để máy để hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2
2	Các loại dầu thải	17 07 03	95
3	Pin, ắc quy thải	19 06 05	1
4	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	10
	Tổng khối lượng		108

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải chứa hóa chất	18 01 01	10
2	Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	6
3	Bao bì cứng thải chứa hóa chất	18 01 03	150
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	43.800
5	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất PTN thải	19 05 02	100
	Tổng khối lượng		44.066

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bùn nạo vét từ hố ga (toàn bộ giai đoạn 1)	2.000
2	Bùn bể tự hoại	800
3	Rác thu hồi từ song chắn rác, máy tách rác của trạm XLNT tập trung	1.500
4	Chất thải rắn thông thường khác	182
	Tổng khối lượng	4.482

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng **1.200 kg/năm**.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Kho chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 18 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, rãnh thu gom, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải:

- Khu vực lưu giữ bùn thải tại nhà máy xử lý nước thải tập trung có diện tích 52,4 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, bố trí các đường ống thu gom nước từ quá trình ép bùn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác chuyên dụng loại 240 lít có nắp đậy tại các vị trí thường xuyên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật với diện tích 176,82 ha của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hòa Hội” (theo Quyết định số 2830/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện Quyết định số 2830/QĐ-BTNMT nêu trên, cụ thể như sau:

- Hoàn thiện thủ tục giao đất và đầu tư hạ tầng kỹ thuật trên phần diện tích 88,64 ha.

- Đầu tư xây dựng, lắp đặt thiết bị xử lý cho 03 module xử lý của trạm XLNT tập trung theo tiến độ thu hút đầu tư, đảm bảo tổng công suất của trạm XLNT tập trung đạt 5.500 m³/ngày (24 giờ): Module 2: 1.200 m³/ngày, module 3: 1.550 m³/ngày đêm, module 4: 1.550 m³/ngày.

+ Xây dựng các hồ sự cố tiếp theo tương ứng với công suất 03 module xử lý nước thải, bảo đảm nước thải lưu chứa được 2 ngày khi sự cố xảy ra.

+ Trồng cây xanh trên phần diện tích còn lại theo quy hoạch được duyệt.

2.4. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về

bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

6. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng; bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

8. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.